TỰ-VỰNG

QUỐC-NGỮ — CHỮ NHO — CHỮ PHÁP

Ái-quần, 愛羣 = Yếu thương người cùng với mình ở một đàn, một xứ. — AIMER SA COMMUNAUTÉ, SES CONCITOYENS.

Âm-loại, 陰類 = Thuộc về loài âm, (điện-học thì điện khô thuộc về loài dương, điện ướt thuộc về loài âm). — ELECTRICITÉ NÉGATIVE.

Âm-dương-gia, 陰陽家 = Nhà học lấy vận-mệnh giời đất, đặt ra sao tốt sao xấu mà xem đoán việc người. Như thầy bói, thầy số, vân vân. — PROFESSIONNEL DES SCIENCES OCCULTES ; TIREUR D'HOROSCOPE ; DEVIN.

Ân-ái, 恩愛 = Ân-tình hai người ở với nhau, lòng thương mến nhau. — AMOUR, ATTACHEMENT.

Ấp-tốn, 揖遜 = Vái nhường, vua truyền ngôi cho bầy tôi. — CÉDER LA PLACE (Se dit d'un souverain forcé de céder le trône à un de ses ministres).

Bản-chí, 本誌 = Cái tạp-chí của chúng tôi. — NOTRE REVUE.

Báo-quốc, 報國 = Báo đền ơn nước, giả ơn nước, ra sức giúp nước. — SERVIR SA PATRIE.

Bảo-thủ, 保守 = Giữ gìn, làm việc gì cũng giữ nền nếp cũ không dám thay đổi, làm việc gì không dám làm bạo, đối với chữ *tiến-thủ* 進取. — MAINTENIR, CONSERVER LA TRADITION ; CONSERVATEUR (par opposition à *tiến-thủ*, progressiste).

Bảo-toàn, 保全 = Giữ cho trọn vẹn. — CONSERVER INTACT ; SAUVEGARDER.

Bất-tiếu, 不肖 = Chẳng giống, người không ra gì, con không được như cha, học trò không như thầy. — HOMME DE PEU DE VALEUR (*Litt.* qui ne ressemble pas à son père, à son maître).

Biện-sĩ, 辯士 = Người biện bác, người nói giỏi. — ORATEUR ; MAÎTRE DE LA PAROLE.

Biện-thuyết, 辯說 = Nói biện bác, cãi lẽ cho kỳ được. — DISCOURIR ; ARGUMENTER ; DISCUTER.

Bổ-cứu, 補救 = Chữa cứu, cái gì khuyết hỏng chữa lại cho được trọn vẹn. — COMPLÉTER ET RECTIFIER ; PARFAIRE ; PERFECTIONNER.

Cảm-niệm, 感念 = Bụng cảm nghĩ cái gì. — SENTIR ET RÉFLÉCHIR ; ÉPROUVER UN SENTIMENT, CONCEVOIR UNE IDÉE.

Cận-thần, 近臣 = Bầy tôi hầu gần vua. — FONCTIONNAIRE DE L'ENTOURAGE D'UN SOUVERAIN ; MINISTRE INTIME ; COURTISAN.

Cổ-động, 鼓動 = Kêu rao cho mọi người đều biết như là đánh trống ầm tiếng lên. — BATTRE LE TAMBOUR, FAIRE DE LA PROPAGANDE.

Cố-hương, 故鄉 = Làng cũ, quê hương mình. — VILLAGE NATAL ; PAYS DES ANCÊTRES.

Công-cộng sự-nghiệp, 公共事業 = Công nghiệp cả một đám người chung cùng nhau làm. — ŒUVRE COMMUNE, TÂCHE COMMUNE.

Công-lợi công-ích, 公利公益 = Sự lợi chung, ích chung cho cả mọi người trong nước. — BIEN PUBLIC ; ŒUVRE D'INTÉRÊT, D'UTILITÉ PUBLIQUE.

Công-lao, 功勞 = Công khó nhọc. — PEINE ET MÉRITE.

Cơ-bản, 基本 = Nền, gốc ; nghĩa là cái cốt yếu để làm việc gì, như nhà có nền, cây có gốc. — FONDEMENT, BASE.

Cử-chỉ, 舉止 = Cất nhắc, đi đứng ; nói cái giáng điệu người ta. — MANIÈRES ET GESTES.

Cực-điểm, 極點 = Chỗ cùng tột ; đến thế là cùng, không còn bực nào hơn nữa. — LE PLUS HAUT POINT, LE DEGRÉ LE PLUS ÉLEVÉ ; MAXIMUM, SUMMUM.

Cương-giới, 疆界 = Bờ cõi trong nước. — FRONTIÈRE, LIMITES, CONFINS DU ROYAUME.

Chắc-lậu, 側陋 = Ở' chỗ hèn, lúc chưa làm nên, khi chưa hiển-đạt. — CONDITION ORDINAIRE, PEU ÉLEVÉE ; VIVRE INCONNU, EFFACÉ.

Chắc-giáng, 陟降 = Lên xuống, khi lên cao khi xuống thấp. — MONTER ET DESCENDRE ; LA HAUSSE ET LA BAISSE ; FLUCTUATIONS DE LA FORTUNE.

Chấn-hưng, 振興 — Mở mang công-nghiệp, làm nên công kia việc nọ rất hăng-hái. — DÉVELOPPER ; IMPRIMER UNE IMPULSION ; DONNER L'ESSOR.

Chính-khách, 政客 = Người không phải làm quan trong một nước mà dự bàn chính-trị trong nước ấy. — CONSEILLER POLITIQUE.

Chính-trị-vĩ-nhân, 政治偉人 = Người giỏi chính-trị, những nhà chính-trị có tiếng. — GRAND HOMME D'ÉTAT, GRAND POLITIQUE.

Chu-kính, 周徑 = Đường vòng tròn và đường thẳng giữa. — CIRCONFÉRENCE ET DIAMÈTRE.

Dư-niên, 餘年 = Năm thừa, người đã nhờn tuổi ngẫm cái đời mình không còn làm gì được nữa, còn sống năm nào là thừa. — CE QUI RESTE D'UNE VIE INUTILE.

Dương-danh-hiển-thân, 揚名顯身 = Làm nên danh-giá để tiếng tốt cho cha mẹ. — SE FAIRE UN NOM ILLUSTRE DONT LA GLOIRE REJAILLIT SUR SES PARENTS.

Điển-tịch, 典籍 = Sách vở cũ. — VIEUX LIVRES, OUVRAGES ANCIENS.

Đồng-chí, 同志 = Người cùng một bụng với mình, cùng định làm một việc. — CEUX QUI POURSUIVENT LE MÊME BUT QUE NOUS.

Đoan-nghê, 端倪 = Mành mối, việc gì hở ra một tí cho người ta biết mành mối. — COMMENCEMENT, DÉBUT ; GERME ; BOUT D'UNE AFFAIRE.

Gian-tân, 艱辛 = Cảnh hiểm nghèo nhiều nỗi cay đắng. — MALHEUR, ADVERSITÉ.

Giang-hồ, 江湖 = Rong ruổi chơi bời nay đây mai đó, người nhàn tản hay đi chơi chốn này chốn khác. — Homme libre, indépendant, qui ne peut pas s'astreindre à une besogne déterminée ; aventurier.

Giảng-cầu, 講求 = Giảng bàn tìm kiếm một cái nhẽ gì hay là một cái học-thuyết nào. — Etudier une doctrine ; expliquer une théorie ; chercher à connaître, à afprofondir.

Giao-hiếu, 交好 = Chơi bời với nhau tử-tế, giao kết với nhau, hai nước chơi thân nhau. — Relations amicales entre deux pays.

Giáo-dục chuyên-khoa, 教育專科 = Khoa chuyên học về sự dạy dỗ. — Science de l'éducation (considérée comme une spécialité.)

Giáo-chủ, 教主 = Ông chúa một cái tôn-giáo nào, người xướng lập nên một cái đạo nào như đức Gia-Tô (Jésus Christ), đức Thích-ca (Bouddha). — Fondateur de religion.

Hộ-vệ, 護衛 = Đứng hầu gần để canh giữ xung quanh nơi vua ở, quan nhớn đóng. — Garde de corps (d'un souverain, etc.)

Hồng-phấn, 紅粉 = Phấn đỏ, dùng để nói là người con gái. — Fard rouge ; belle fille.

Hợp-tung, 合縱 = Hợp nhau lại mà kết thành một giải dài, là một chước của nhà biện-sĩ tên gọi Tô-Tần 蘇秦 đời Chiến-quốc Tàu đi bảo sáu nước hợp nhau lại làm một mà chống cự với nước Tần. Vì buổi bấy giờ nước Tàu là một nước nhớn, ngoài có sáu nước nhỏ là Hàn 韓, Triệu 趙, Ngụy 魏, Yên 燕, Tề 齊, Sở 楚, nước Tần 秦 có ý muốn kiêm-tinh dần, nên ông Tô-Tần vị sáu nước kia bày ra mưu ấy. — S'allier, se réunir en confédération pour lutter contre un ennemi commun.

Huy-hoàng, 輝煌 = Sáng rực rỡ. — Brillant ; splendide ; magnifique.

Hưng-hoài, 興懷 = Sinh bụng nhớ, đương khi không trông thấy cái gì mà sinh ra lòng nhớ đến sự gì. — Nostalgie.

Hưởng-dụng, 享用 = Có quyền được hưởng dùng cái vật gì. — Avoir le droit d'user ; jouir de.

Kế-thế, 繼世 = Đời nọ nối đời kia. — Se succéder (d'une génération à l'autre).

Kinh-luân, 經綸 = Sửa sang cai-trị một sứ ; người có tài làm công kia việc nọ, nhất là giỏi về đằng chính-trị. — Organiser, gouverner un pays ; homme capable d'organiser, de gouverner.

Kim-phong, 金風 = Gió vàng tức là gió mùa thu nói ý lạnh lẽo tiêu-sắt. — Vent d'automne.

Kỹ-nữ, 妓女 = Con gái làng chơi ; con ca, con hát. — Courtisane ; chanteuse ; comédienne ; mondaine.

Khang-kiện, 康 健 = Mạnh khỏe. — FORT ET ROBUSTE.

Khảng-khái, 慷 慨 = Ý chí cao-thượng, hăng-hái không chịu khuất nhục. — GRANDEUR D'ÂME, INDÉPENDANCE DE CARACTÈRE.

Không-giới, 空 界 = Quãng không, tức là trên bầu giới. — ESPACE VIDE ; FIRMAMENT.

Khởi-thủy, 起 始 = Khởi ra đầu hết, hồi bắt đầu. — COMMENCER UNE ENTREPRISE.

Khiên-động, 牽 動 = Dắt động, việc nọ dắt động đến việc kia, vì một việc mà sinh ra chuyển động các công cuộc khác. — RÉPERCUSSION.

Khuê-khổn, 閨 閫 = Chỗ buồng the đàn bà ở, dùng nói những người đàn bà có phẩm-hạnh có nết na đứng đắn. — FEMMES DE LA HAUTE SOCIÉTÉ.

Lạc-nghiệp, 樂 業 = Vui nghề nghiệp làm ăn, không tưởng đến những sự quấy. — VIVRE CONTENT DE SON SORT ; AMOUREUX DE LA PAIX ET DE L'ORDRE.

Lâm-dân hành-chính, 臨 民 行 政 = Cai-trị dân, làm việc chính-trị. — GOUVERNER LE PEUPLE, DIRIGER LA POLITIQUE.

Lê-thứ, 黎 庶 = Người dân thường. — LE PEUPLE, LA MASSE DU PEUPLE.

Lịch-đại đế-vương, 歷 代 帝 王 = Vua chúa các đời trước. — LES SOUVERAINS DES TEMPS PASSÉS.

Liên-bang, 聯 邦 = Mấy nước liên hợp lại làm một nước. — FÉDÉRATION D'ÉTATS.

Mâu-thuẫn, 矛 盾 = Cái đinh-ba và cái mộc, cái đinh-ba thì dùng để đâm cái mộc thì dùng để che đỡ, ý nói hai dàng không hợp nhau. — S'OPPOSER (comme la lance et le bouclier) ; NE PAS S'ACCORDER.

Minh-chủ, 盟 主 = Các nước hợp nhau kết ước, có một người hay một nước làm chủ để điều-đình phân-xử công-việc. — ARBITRE.

Nghịch-ý, 逆 意 = Trái-ý, nói cái gì làm cái gì mà làm cho người ta trái-ý. — FAIRE, DIRE UNE CHOSE CONTRAIRE À L'OPINION COMMUNE ; PARADOXE.

Ngoã-giải, 瓦 解 = Ngói tan, nghĩa là không cùng lòng cùng sức nhau lia ra mỗi người một ngả, tan tành ra như ngói vỡ. — SE DÉSAGRÉGER (comme des tuiles et des briques qui ne se tiennent plus entre elles et tombent) ; DÉSUNION, DÉSORGANISATION.

Ngũ-thường, 五 常 = Năm đạo thường là : *nhân* 仁, *nghĩa* 義, *lễ* 禮, *trí* 智, *tín* 信. — LES CINQ VERTUS CARDINALES (dans l'ancienne morale chinoise.)

Nguyên-toàn, 源 泉 = Cái nguồn cái suối, tức là chỗ gốc của cái việc gì bởi đó mà sinh ra. — SOURCE, ORIGINE.

Nhất-tề hoạt-động, 一 齊 活 動 = Cùng một loạt chuyển-động đều đặn như cái máy các bánh xe cùng chạy đều một loạt. — MOUVOIR D'UN MÊME MOUVEMENT RÉGULIER ET AUTOMATIQUE (comme une machine).

Phản-sạ, 反 射 = Bắn lại, nói vào ánh sáng khi nó dọi vào một chỗ rồi ở chỗ ấy nó lại dọi lại. — RÉFLEXE ; RÉFLEXION DE LA LUMIÈRE.

Phân-loại, 分 類 = Chia ra từng loài, từng giống. — CLASSIFICATION.

Phi-mệnh (chết), 非 命 = Không phải mệnh số, nghĩa là chết oan, mạng số chưa đáng chết, hoặc chết về gươm giáo, hoặc chết về nước lửa v. v. — MORT MALHEUREUSE par suite d'un accident, etc (par opposition à une mort naturelle.)

Phi-thường, 非 常 = Chẳng phải thường, nói về người là người giỏi hơn mọi người mà nói về việc là việc khác việc thường. — EXTRAORDINAIRE ; HORS DU COMMUN.

Qua-phân, 瓜 分 = Chia ra như cắt quả dưa, ý nói một nước một đoàn-thể bị chia lìa ra từng miếng một. — PARTAGER LE TERRITOIRE D'UN PAYS COMME ON COUPE UN MELON.

Sở-nguyện, 所 願 = Cái mà mình ước mình muốn. — CE QU'ON SOUHAITE, CE QU'ON DÉSIRE ; VŒU.

Sùng-phụng, 崇 奉 = Tôn chuộng kính thờ. — VÉNÉRER.

Thân-đái, 親 戴 = Thân thiết phục theo. — AIMER ET ADMIRER ; AVOIR EN ESTIME.

Thân-thế, 身 世 = Thân đời người ta ; công việc tình cảnh một đời người. — LA VIE (d'un homme).

Thành-hiệu, 成 效 = Việc làm đã nên công hiệu. — ŒUVRE AYANT PRODUIT SES RÉSULTATS ; RÉSULTATS ACQUIS.

Thổ-vũ, 土 宇 = Cõi đất trong nước. — TERRITOIRE D'UN ROYAUME.

Thời-nghi, 辰 宜 = Sự vừa hợp với thời thế, lúc ấy nên làm như thế mới được. — CONFORME AUX CIRCONSTANCES, AUX NÉCESSITÉS DU MOMENT.

Thương-cảng, 商 港 = Chỗ cửa bể có phố xá buôn bán. — PORT DE COMMERCE.

Trắc-định, 測 定 = Đo lường mà định. — CONJECTURER.

Tri-âm, 知 音 = Biết tiếng đàn. Ngày xưa ông Bá-nha 伯 牙 hay đàn lắm, mà ít người biết nghe, chỉ có ông Chung Tử-Kỳ 鐘 子 期 nghe biết chỗ hay của tiếng đàn ông, nên ông Bá-Nha lấy ông Tử-Kỳ làm tri-âm ; dùng nghĩa bóng nói những người cùng một lòng một ý với nhau, người tri-kỷ người biết tâm chí cho mình. — AMI INTIME, AMI DE CŒUR ; CELUI AVEC QUI ON EST EN PARFAITE UNION DE CŒUR ET D'ESPRIT.